



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/08/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400101972), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn HNX của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 746/QĐ-SGDHN ngày 17/11/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CDN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 30/11/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 990.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 990.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 26 Bạch Đằng, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3822565
- Fax: (84) 236.3822565
- Email: Cangdn@danangport.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ Logistics; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ); Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, nhà nghỉ du lịch;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 673 người, trong đó cán bộ quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng tài chính kế toán trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Lê Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/02/2017
• Ông Nguyễn Hữu Sia	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014 Miễn nhiệm ngày 01/02/2019
• Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2019
• Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2019
• Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên không điều hành	Bổ nhiệm ngày 27/06/2019
• Ông Lê Quảng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2019
• Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2019

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Chen Yung Chan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/11/2019 |
| • Ông Lương Đình Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/02/2017
Miễn nhiệm ngày 19/06/2019 |
| • Ông Trần Tuấn Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
Miễn nhiệm ngày 19/06/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Bà Phan Thị Nhị Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2019 |
| • Bà Trần Thị Kiều Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Quang Phát | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2019 |
| • Ông Lê Duy Dương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Miễn nhiệm ngày 19/06/2019 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Lê Tuấn | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/02/2019 |
| • Ông Dương Đức Xuân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/05/2016 |
| • Ông Lê Quảng Đức | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 22/01/2020 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Tâm | Trưởng phòng Tài chính
Kế toán | Bổ nhiệm ngày 01/04/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Lê Tuấn

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 243/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 11/03/2020 của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đính kèm từ trang 7 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Tại báo cáo kiểm toán số 18-02-00133-19-1 về báo cáo tài chính năm 2018, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		583.983.405.789	473.510.432.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.465.358.542	138.034.815.704
1. Tiền	111		11.074.391.274	4.604.364.983
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.390.967.268	133.430.450.721
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		379.643.908.394	179.760.217.808
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	379.643.908.394	179.760.217.808
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.946.660.710	97.310.360.889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	110.327.594.307	90.630.649.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.823.779.497	3.009.978.098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.782.218.778	5.020.183.041
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.986.931.872)	(1.350.449.882)
IV. Hàng tồn kho	140	11	10.967.155.382	9.182.867.075
1. Hàng tồn kho	141		10.967.155.382	9.182.867.075
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.960.322.761	49.222.170.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.959.847.906	1.352.831.895
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.000.474.855	47.869.338.982
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.078.312.454.692	1.152.892.932.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.029.409.037.078	1.114.865.152.013
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	928.308.478.846	1.014.072.373.485
- Nguyên giá	222		2.034.822.427.954	2.027.390.537.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.106.513.949.108)	(1.013.318.164.201)
2. Tài sản cố định vô hình	224	14	101.100.558.232	100.792.778.528
- Nguyên giá	225		104.009.870.987	103.551.770.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.909.312.755)	(2.758.992.459)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	126.150.013	131.950.009
- Nguyên giá	231		145.000.000	145.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.849.987)	(13.049.991)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.159.640.536	5.798.207.662
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	6.159.640.536	5.798.207.662
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.835.947.149	31.911.510.949
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6b	30.089.813.149	30.089.813.149
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	3.764.334.000	3.764.334.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6b	(1.018.200.000)	(1.942.636.200)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.781.679.916	186.112.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	8.352.015.756	75.304.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.318.856.160	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.662.295.860.481	1.626.403.365.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		308.417.836.741	401.876.648.118
I. Nợ ngắn hạn	310		120.264.867.427	199.175.294.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	34.605.345.675	95.964.873.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	871.691.364	5.445.986.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	13.152.129.129	11.443.787.086
4. Phải trả người lao động	314		42.735.047.761	36.227.093.120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.446.018.132	1.516.952.820
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	37.500.000	18.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.257.504.553	23.150.158.059
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24a	12.717.656.438	12.383.328.770
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.441.974.375	13.024.615.048
II. Nợ dài hạn	330		188.152.969.314	202.701.353.252
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24b	188.152.969.314	199.533.315.078
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	3.168.038.174
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.353.878.023.740	1.224.526.717.149
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.353.878.023.740	1.224.526.717.149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	990.000.000.000	990.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	(215.000.000)	(215.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	179.932.610.473	157.162.317.406
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	184.160.413.267	77.579.399.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		184.160.413.267	77.579.399.743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.662.295.860.481	1.626.403.365.267



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Lê Tuấn

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Ngô Quốc Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	823.884.542.540	695.674.254.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		126.512.560	932.737.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		823.758.029.980	694.741.517.124
4. Giá vốn hàng bán	11	27	532.568.441.686	460.504.519.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		291.189.588.294	234.236.997.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	24.529.370.685	21.665.716.098
7. Chi phí tài chính	22	29	13.105.083.777	17.490.061.145
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	11.662.379.388	13.916.484.149
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	5.335.039.348	3.049.403.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	75.651.091.191	53.217.636.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		221.627.744.663	182.145.612.409
11. Thu nhập khác	31	31	6.030.966.854	1.684.347.557
12. Chi phí khác	32		201.076.276	445.202.201
13. Lợi nhuận khác	40		5.829.890.578	1.239.145.356
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		227.457.635.241	183.384.757.765
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	44.616.078.134	35.900.551.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.318.856.160)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		184.160.413.267	147.484.206.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.860	1.456
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.860	1.456



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Lê Tuấn

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Ngô Quốc Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		227.457.635.241	183.384.757.765
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	13,14,15	119.573.383.755	123.294.024.703
- Các khoản dự phòng	03		(2.103.230.639)	290.834.020
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.941.604.369	2.704.002.184
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28,31	(27.073.295.874)	(18.968.166.230)
- Chi phí lãi vay	06	29	11.662.379.388	13.916.484.149
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		331.458.476.240	304.621.936.591
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.109.724.756)	(29.378.204.515)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	(1.784.288.307)	357.563.678
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		10.854.637.598	(5.932.029.111)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	(9.883.727.486)	146.354.564
- Tiền lãi vay đã trả	14	21,29	(11.733.314.076)	(13.532.152.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(42.676.766.971)	(32.172.776.147)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.791.747.349)	(12.963.399.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		254.333.544.893	211.147.292.986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14,16	(110.027.062.082)	(282.302.066.850)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31	3.045.890.910	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6a	(641.973.010.997)	(334.760.217.808)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6a	442.089.320.411	156.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,28	22.981.273.264	15.590.594.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(283.883.588.494)	(445.271.690.628)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	329.785.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	116.161.675.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.618.018.389)	(100.886.338.986)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23,25c	(59.400.000.000)	(113.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.018.018.389)	231.210.336.014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(101.568.061.990)	(2.914.061.628)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	138.034.815.704	140.951.996.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.395.172)	(3.118.869)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	36.465.358.542	138.034.815.704



Chu tịch Hội đồng quản trị

Trần Lê Tuấn

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Ngô Quốc Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/08/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400101972), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ Logistics; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ); Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa thiết bị khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Không đập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, nhà nghỉ du lịch;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Cảng Tiên Sa và 2 Công ty liên kết như sau:

- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối năm.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	4 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 0% đối với dịch vụ hàng hải cung cấp cho tổ chức ở nước ngoài, 5% đối với dịch vụ cung cấp nước cho tàu, 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	246.936.567	190.707.258
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.827.454.707	4.413.657.725
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	25.390.967.268	133.430.450.721
Cộng	<u>36.465.358.542</u>	<u>138.034.815.704</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	379.643.908.394	179.760.217.808
Cộng	<u>379.643.908.394</u>	<u>179.760.217.808</u>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	31/12/2019		01/01/2019		Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng								
Đầu tư vào Công ty liên kết					30.089.813.149	-			30.089.813.149		-					
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng (i)	Đang hoạt động	45%	45%	1.943.924	19.907.661.902	-	34.498.819.228	19.907.661.902	-	-	-	22.743.910.800				
- Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng (ii)	Đang hoạt động	36%	36%	1.089.000	10.182.151.247	-	-	10.182.151.247	-	-	-	-				
Đầu tư vào đơn vị khác					3.764.334.000	(1.018.200.000)		3.764.334.000	(1.942.636.200)							
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam (i)	Đang hoạt động	1,41%	1,41%	200.000	2.000.000.000	(1.018.200.000)	981.800.000	2.000.000.000	(960.000.000)			1.040.000.000				
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (ii)	Đang hoạt động	0,02%	0,02%	190.658	1.764.334.000	-	-	1.764.334.000	(982.636.200)							
Cộng					33.854.147.149	(1.018.200.000)		33.854.147.149	(1.942.636.200)							

- (i) Giá trị hợp lý khoản đầu tư vào Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam được xác định theo đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ cổ phiếu của DNL và VLG.
- (ii) Cổ phiếu của Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Phải thu của khách hàng****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Wanhai Lines	7.324.467.964	6.504.891.975
SITC CONTAINER LINES CO., LTD	10.645.721.397	3.618.177.996
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	5.504.650.456	5.348.407.100
Công ty cổ phần CMA CGM Việt Nam	5.260.966.230	3.338.361.345
Công ty Vận tải biển Vinalines	3.987.215.530	51.805.475
Các đối tượng khác	77.604.572.729	71.769.005.741
Cộng	110.327.594.307	90.630.649.632

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	20.034.000	5.043.522.167
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	1.461.935.026	1.461.935.026
Công ty Vận tải biển Vinalines	3.987.215.529	51.805.475
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	601.119.523	766.102.806
Cộng	6.070.304.079	7.323.365.474

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni - CN Đà Nẵng	1.791.900.000	-
Công ty TNHH CiCa Việt Nam	774.000.000	1.492.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải	1.344.273.038	322.273.236
Công ty TNHH Ngân hàng Phần mềm Tổng hợp Việt Nam	860.000.000	-
Các đối tượng khác	2.053.606.459	1.195.704.862
Cộng	6.823.779.497	3.009.978.098

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	5.119.669.900	-	4.073.538.200	-
Tạm ứng	192.354.021	-	376.885.071	-
Phải thu tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	140.000.000	-	140.000.000	-
Phải thu khác	330.194.857	-	429.759.770	-
Cộng	5.782.218.778	-	5.020.183.041	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Dự phòng phải thu khó đòi****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	64.384.454	1.302.483.722
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.922.547.418	47.966.160
Cộng	2.986.931.872	1.350.449.882

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (ii)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (ii)	Thời gian quá hạn
Công ty CP Vận tải Hoa Phượng Đỏ (i)	-	-	Trên 3 năm	70.059.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Tân Lộc Xanh (i)	-	-	Trên 3 năm	51.866.030	-	Trên 3 năm
Công ty CP Xây dựng Thương mại Dịch vụ THA (i)	-	-	Trên 3 năm	110.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Long Bảo An (i)	-	-	Trên 3 năm	37.371.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đồng Xanh (i)	-	-	Trên 3 năm	63.122.695	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH VTB Hải Nam (i)	-	-	Trên 3 năm	20.343.020	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Nam Vạn Lý Ông Huỳnh Không	41.124.454	-	Trên 3 năm	41.124.454	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Hồng Hoàng Hồng	16.000.000	-	Trên 3 năm	16.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng Sản Thăng Long	7.260.000	-	Trên 3 năm	7.260.000	3.630.000	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lũng Lô - VCCP	-	-		88.672.320	44.336.160	Từ 1 đến 2 năm
Công ty CP Thép Dana - Úc	2.335.853.219	1.167.926.609	Từ 1 đến 2 năm			
Công ty CP Thép Dana - Ý	1.840.136.021	920.068.010	Từ 1 đến 2 năm			
Công ty CP Vận tải biển Container Vinalines	1.461.935.026	730.967.513	Từ 1 đến 2 năm			
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	160.480.968	80.240.484	Từ 1 đến 2 năm			
Công ty CP Vận tải biển và TM kĩ thuật Trung Hưng	46.689.600	23.344.800	Từ 1 đến 2 năm			
Cộng	5.909.479.288	2.922.547.416		1.398.416.042	47.966.160	

- (i) Các đối tượng này đã được xóa nợ theo Quyết định 1279/QĐ-CDN ngày 31/12/2019 của Tổng Giám đốc Công ty
- (ii) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.539.584.099	-	8.930.155.012	-
Công cụ, dụng cụ	80.044.789	-	162.759.251	-
Hàng hóa	347.526.494	-	89.952.812	-
Cộng	10.967.155.382	-	9.182.867.075	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.716.514.490	297.360.090
Chi phí bảo hiểm	766.834.703	877.468.205
Chi phí trả trước khác	476.498.713	178.003.600
Cộng	2.959.847.906	1.352.831.895

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa lớn	8.138.815.995	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	213.199.761	75.304.281
Cộng	8.352.015.756	75.304.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.130.611.332.107	786.665.447.324	96.646.368.873	11.649.774.146	1.817.615.236	2.027.390.537.686
Mua sắm trong năm	206.454.545	1.033.768.000	24.924.084.541	2.643.177.659	-	28.807.484.745
Đ/tư XDCB h/thành	6.373.155.563	648.678.545	-	-	-	7.021.834.108
Giảm do thanh lý	-	24.832.806.556	1.033.472.000	-	355.200.000	26.221.478.556
Giảm khác	5.594.082	2.170.355.947	-	-	-	2.175.950.029
Số cuối năm	1.137.185.348.133	761.344.731.366	120.536.981.414	14.292.951.805	1.462.415.236	2.034.822.427.954
Khấu hao						
Số đầu năm	496.367.414.580	410.109.072.664	94.587.508.707	10.467.315.645	1.786.852.605	1.013.318.164.201
Khấu hao trong năm	52.420.373.738	64.123.819.770	2.004.746.010	850.699.185	17.624.760	119.417.263.463
T/ly, nhượng bán	-	24.832.806.556	1.033.472.000	-	355.200.000	26.221.478.556
Số cuối năm	548.787.788.318	449.400.085.878	95.558.782.717	11.318.014.830	1.449.277.365	1.106.513.949.108
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	634.243.917.527	376.556.374.660	2.058.860.166	1.182.458.501	30.762.631	1.014.072.373.485
Số cuối năm	588.397.559.815	311.944.645.488	24.978.198.697	2.974.936.975	13.137.871	928.308.478.846

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2019 là 54.138.043.801 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 589.982.422.825 đồng
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 31/12/2019.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	100.560.170.987	2.991.600.000	103.551.770.987
Mua trong năm	-	458.100.000	458.100.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	100.560.170.987	3.449.700.000	104.009.870.987
Khấu hao			
Số đầu năm	-	2.758.992.459	2.758.992.459
Khấu hao trong năm	-	150.320.296	150.320.296
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	2.909.312.755	2.909.312.755
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	100.560.170.987	232.607.541	100.792.778.528
Số cuối năm	100.560.170.987	540.387.245	101.100.558.232

- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 49.514.240.000 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.722.900.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	145.000.000	145.000.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	145.000.000	145.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	13.049.991	13.049.991
Khấu hao trong năm	5.799.996	5.799.996
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	18.849.987	18.849.987
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	131.950.009	131.950.009
Số cuối năm	126.150.013	126.150.013

- Không có BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019.
- Không có BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	5.464.269.026	5.464.269.026
Dự án Đường riêng cho khách du lịch Tiên Sa	220.705.000	220.705.000
Các công trình khác	474.666.510	113.233.636
Cộng	6.159.640.536	5.798.207.662

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.318.856.160	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.318.856.160	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.073.476.827	7.526.732.643
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	4.373.400.923	3.575.753.731
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu vực V	1.604.154.247	1.161.643.925
Các đối tượng khác	18.554.313.678	83.700.742.959
Cộng	<u>34.605.345.675</u>	<u>95.964.873.258</u>

b. Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.073.476.827	7.526.732.643
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	4.373.400.923	3.575.753.731
Cộng	<u>14.446.877.750</u>	<u>11.102.486.374</u>

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Hàng hải Macs	94.076.522	5.246.566.142
Công ty TNHH Vận tải Hải Phương	182.623.749	-
Các đối tượng khác	594.991.093	199.420.563
Cộng	<u>871.691.364</u>	<u>5.445.986.705</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.294.446.794	44.616.078.134	42.676.766.971	9.233.757.957
Thuế thu nhập cá nhân	2.216.994.840	10.677.495.295	8.976.118.963	3.918.371.172
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.764.027.660	5.551.853.123	7.315.880.783	-
Phí, lệ phí khác	168.317.792	22.974.965	191.292.757	-
Cộng	<u>11.443.787.086</u>	<u>60.868.401.517</u>	<u>59.160.059.474</u>	<u>13.152.129.129</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay phải trả	1.446.018.132	1.516.952.820
Cộng	1.446.018.132	1.516.952.820

22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu cho thuê mặt bằng	37.500.000	18.500.000
Cộng	37.500.000	18.500.000

23. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	372.615.484	505.132.741
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.908.895	7.279.483
Cổ tức phải trả	277.082	19.800.277.082
Phải trả khác	876.703.092	2.837.468.753
Cộng	1.257.504.553	23.150.158.059

24. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả NH Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	12.383.328.770	12.717.656.438	12.383.328.770	12.717.656.438
Cộng	12.383.328.770	12.717.656.438	12.383.328.770	12.717.656.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	61.916.643.848	1.337.310.674	12.383.328.770	50.870.625.752
Cộng	211.916.643.848	1.337.310.674	12.383.328.770	200.870.625.752
Trong đó:				
- Vay DH đến hạn trả trong 1 năm	12.383.328.770			12.717.656.438
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	199.533.315.078			188.152.969.314

(*) Vay Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD ngày 21/07/2017 để đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án “Nâng cấp, mở rộng cảng Tiên Sa (giai đoạn 2)”. Số tiền vay 180.000.000.000 đồng, thời hạn vay 13 năm, thời gian ân hạn là 2 năm. Lãi suất vay trong hạn vào thời điểm kí hợp đồng là 7%/năm, được ghi trên từng Giấy nhận nợ theo thông báo lãi suất của Quỹ và có thể được điều chỉnh trong thời hạn vay phù hợp với Quyết định về lãi suất cho vay của Quỹ do Hội đồng quản lý Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng ban hành tại từng thời điểm; lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 14/2017/HĐTC ngày 22/08/2017 và hợp đồng thế chấp 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017 giữa Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh khu vực Quảng Nam - Đà Nẵng theo hợp đồng vay vốn JBIC số 67/HĐTDNN ngày 24/09/2002, hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 23A/2014/HĐ-NHPT ngày 27/11/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 24/2014/HĐ SĐBS-NHPT ngày 27/11/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 50/2015/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/12/2015 cho dự án mở rộng cảng Tiên Sa Đà Nẵng giai đoạn 1999-2004, tổng mức vốn vay 1.781 triệu Yên Nhật (JPY) cộng 0,1% trên giá trị rút vốn, lãi suất vay 2%/năm trên số dư nợ vay, thời hạn vay 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	660.000.000.000	-	112.277.977.776	98.072.970.440
Tăng trong năm	330.000.000.000	(215.000.000)	44.884.339.630	147.484.206.758
Giảm trong năm	-	-	-	167.977.777.455
Số dư tại 31/12/2018	990.000.000.000	(215.000.000)	157.162.317.406	77.579.399.743
Số dư tại 01/01/2019	990.000.000.000	(215.000.000)	157.162.317.406	77.579.399.743
Tăng trong năm	-	-	22.770.293.067	184.160.413.267
Giảm trong năm	-	-	-	77.579.399.743
Số dư tại 31/12/2019	990.000.000.000	(215.000.000)	179.932.610.473	184.160.413.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	742.500.000.000	742.500.000.000
Các đối tượng khác	247.500.000.000	247.500.000.000
Cộng	990.000.000.000	990.000.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	77.579.399.743	98.072.970.440
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	184.160.413.267	147.484.206.758
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	77.579.399.743	98.072.970.440
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	15.209.106.676	13.588.630.810
- Trích quỹ đầu tư phát triển	22.770.293.067	44.884.339.630
- Chia cổ tức bằng tiền	39.600.000.000	39.600.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	69.904.807.015
- Chia cổ tức bằng tiền	-	69.300.000.000
- Phân phối khác	-	604.807.015
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	184.160.413.267	77.579.399.743

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 477/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2019 và Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2019 số 1088/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/11/2019.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền là 7%/vốn điều lệ, tương đương 69.300.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện việc chi trả vào năm 2018.

Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2019 số 1088/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/11/2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức còn lại năm 2018 bằng tiền là 4%/vốn điều lệ, tương đương 39.600.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện việc chi trả trong năm 2019.

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng	13.548.901.940	11.104.347.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ	810.335.640.600	684.569.906.966
Cộng	823.884.542.540	695.674.254.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn hàng bán	12.832.610.370	10.149.452.071
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	519.735.831.316	450.355.067.454
Cộng	532.568.441.686	460.504.519.525

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.443.411.364	14.562.457.430
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.583.993.600	4.551.708.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	501.965.721	2.551.549.868
Cộng	24.529.370.685	21.665.716.098

29. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	11.662.379.388	13.916.484.149
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư	(924.436.200)	140.934.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	425.536.220	728.640.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.941.604.369	2.704.002.184
Cộng	13.105.083.777	17.490.061.145

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	177.191.974	167.034.392
Chi phí khác	5.157.847.374	2.882.369.524
Cộng	5.335.039.348	3.049.403.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.423.618.742	967.098.128
Chi phí nhân viên quản lý	38.644.599.228	33.124.591.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	834.915.327	912.218.164
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.989.243.735	149.899.820
Thuế, phí và lệ phí	222.737.743	558.931.315
Các khoản khác	32.535.976.416	17.504.896.972
Cộng	75.651.091.191	53.217.636.227

31. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu bồi thường bảo hiểm	288.754.325	1.315.027.772
Thu nhập thanh lý TSCĐ	3.045.890.910	-
Thưởng năng suất giải phóng tàu	30.273.700	144.372.178
Xử lý công nợ tồn đọng	1.980.366.060	-
Các khoản khác	685.681.859	224.947.607
Cộng	6.030.966.854	1.684.347.557

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	227.457.635.241	183.384.757.765
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(12.676.983.482)	(3.882.002.731)
- Điều chỉnh tăng	591.239.007	847.069.792
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu	369.604.076	215.934.398
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	163.434.931	631.135.394
+ Trích dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	58.200.000	-
- Điều chỉnh giảm	13.268.222.489	4.729.072.523
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	5.583.993.600	4.551.708.800
+ Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	3.168.038.174	77.039.950
+ Chi phí vật tư chờ phân bổ	1.337.254.057	-
+ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	982.636.200	-
+ Xử lý công nợ tồn đọng	1.980.366.060	-
+ Lãi CLTG do đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu	215.934.398	100.323.773
Tổng thu nhập chịu thuế	214.780.651.759	179.502.755.034
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.616.078.134	35.900.551.007
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	42.956.130.352	35.900.551.007
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.659.947.782	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	184.160.413.267	147.484.206.758
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(15.209.106.676)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	15.209.106.676
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	184.160.413.267	132.275.100.082
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99.000.000	90.841.667
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (i)	1.860	1.456

- (i) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của Đại hội cổ đông sau này về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.256.873.984	26.189.186.891
Chi phí nhân công	213.083.158.330	182.907.210.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.573.383.755	123.294.024.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.230.778.872	117.659.423.174
Chi phí khác	60.536.365.140	56.503.129.922
Cộng	603.680.560.081	506.552.974.713

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	34.240,13	22.654,06
- JPY	44.000	44.000
Phải thu khách hàng (USD)	23.734.765,68	1.643.597,95
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay nà nợ (JPY)	240.091.682,80	300.114.603,5

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ cảng biển: Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ bốc xếp hàng hóa, container cho các tàu cập cảng Tiên Sa, hoạt động này ít chịu ảnh hưởng của các chi phí đầu vào. Do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là rất thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các hãng tàu và các công ty có hoạt động giao thương xuất nhập khẩu và thường thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	34.605.345.675	-	34.605.345.675
Chi phí phải trả	1.446.018.132	-	1.446.018.132
Vay và nợ thuê tài chính	12.717.656.438	188.152.969.314	200.870.625.752
Phải trả khác	876.980.174	-	876.980.174
Cộng	49.646.000.419	188.152.969.314	237.798.969.733

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	95.964.873.258	-	95.964.873.258
Chi phí phải trả	1.516.952.820	-	1.516.952.820
Vay và nợ thuê tài chính	12.383.328.770	199.533.315.078	211.916.643.848
Phải trả khác	22.637.745.835	-	22.637.745.835
Cộng	132.502.900.683	199.533.315.078	332.036.215.761

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.465.358.542	-	36.465.358.542
Đầu tư tài chính	-	2.746.134.000	2.746.134.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	379.643.908.394	-	379.643.908.394
Phải thu khách hàng	107.340.662.435	-	107.340.662.435
Phải thu khác	5.589.864.757	-	5.589.864.757
Cộng	529.039.794.128	2.746.134.000	531.785.928.128

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.034.815.704	-	138.034.815.704
Đầu tư tài chính	-	1.821.697.800	1.821.697.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	179.760.217.808	-	179.760.217.808
Phải thu khách hàng	89.280.199.750	-	89.280.199.750
Phải thu khác	4.643.297.970	-	4.643.297.970
Cộng	411.718.531.232	1.821.697.800	413.540.229.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Chung công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	Chung công ty mẹ
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	Chung công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ tức đã trả	44.550.000.000	71.575.000.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.857.918.545	3.617.752.423
	Mua hàng hóa và dịch vụ	41.819.415.418	26.086.195.211
	Cổ tức nhận được	2.721.493.600	2.332.708.800
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.504.999.194	4.183.023.211
	Mua hàng hóa và dịch vụ	64.080.656.544	55.737.226.861
	Cổ tức nhận được	2.722.500.000	2.079.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cung cấp dịch vụ	1.746.640.248	17.429.615.480
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	Cung cấp dịch vụ	6.720.000	2.878.080.095
Công ty Vận tải biển Vinalines	Cung cấp dịch vụ	20.697.390.566	-
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	8.631.772.976	7.097.249.806
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Cổ tức nhận được	140.000.000	140.000.000

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	3.982.930.270	2.852.103.330
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	991.201.155	1.570.640.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Lê Tuấn

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Ngô Quốc Văn